Phụ lục 2

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC
KINH PHÍ HỖ TRỢ TIỀN TẾT NGUYÊN ĐÁN ẤT TỴ NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC CŨ

(Đính kèm báo cáo số 696/BC-STC. ngày 03/11/2025 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KINH PHÍ TIỀN TẾT NĂM 2025		
		BIÊN CHẾ CÓ MẶT	ĐỊNH MỨC TIỀN TẾT	THÀNH TIỀN
	TỔNG CỘNG	**10.844**		**38.495.854.900**
A	**Các đơn vị khối tỉnh**	**6.008**		**12.016.000.000**
I	***Sự nghiệp kinh tế***	***443***		***886.000.000***
1	*Sự nghiệp lâm nghiệp*	*38*		*76.000.000*
1.1	Chi cục kiểm lâm	38	2.000.000	76.000.000
2	*Sự nghiệp nông nghiệp thủy lợi*	*156*	*2.000.000*	*312.000.000*
2.1	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	13	2.000.000	26.000.000
2.2	Chi cục thủy lợi	13	2.000.000	26.000.000
2.3	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	33	2.000.000	66.000.000
2.4	Ban QLRPH ĐăkMai	28	2.000.000	56.000.000
2.5	Ban QLRPH Bù Đốp	16	2.000.000	32.000.000
2.6	Ban QLRPH Bù Đăng	31	2.000.000	62.000.000
2.7	Ban QLRPH Lộc Ninh	22	2.000.000	44.000.000
3	*Sự nghiệp giao thông*	*19*		*38.000.000*
3.1	Khu quản lý bảo trì đường bộ	19	2.000.000	38.000.000
4	*Sự nghiệp kinh tế khác*	*230*		*460.000.000*
4.1	Trung tâm CNTT và truyền thông	17	2.000.000	34.000.000
4.2	Thanh Tra xây dựng	10	2.000.000	20.000.000
4.3	Trung tâm quy hoạch xây dựng	8	2.000.000	16.000.000
4.4	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	16	2.000.000	32.000.000
4.5	Trung tâm Khuyến công, TVPTCN	18	2.000.000	36.000.000
4.6	Trung tâm trợ giúp pháp lý	19	2.000.000	38.000.000
4.7	Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập	90	2.000.000	180.000.000
4.8	Chi cục giám định xây dựng	14	2.000.000	28.000.000
4.9	Ban Quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	19	2.000.000	38.000.000
4.10	Trung tâm phục vụ hành chính công	19	2.000.000	38.000.000
II	***Sự nghiệp giáo dục đào tạo***	***2.981***		***5.962.000.000***
1	Sở Giáo dục và Đào tạo (Các trường)	2.826	2.000.000	5.652.000.000
2	Trường Chính trị	37	2.000.000	74.000.000
3	Trường Cao đẳng Bình Phước	118	2.000.000	236.000.000
III	***Sự nghiệp văn hóa thể thao du lịch***	***154***		***308.000.000***

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KINH PHÍ TIỀN TẾT NĂM 2025		
		BIÊN CHẾ CÓ MẶT	ĐỊNH MỨC TIỀN TẾT	THÀNH TIỀN
1	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT	33	2.000.000	66.000.000
2	Trung tâm văn hóa tỉnh Bình Phước	31	2.000.000	62.000.000
3	Thư viện tỉnh	14	2.000.000	28.000.000
4	Đoàn ca múa nhạc	43	2.000.000	86.000.000
5	Bảo tàng	33	2.000.000	66.000.000
IV	***Sự nghiệp y tế***	***878***		***1.756.000.000***
1	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	15	2.000.000	30.000.000
2	Chi cục dân số	17	2.000.000	34.000.000
3	Trung tâm Pháp y	21	2.000.000	42.000.000
4	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	185	2.000.000	370.000.000
5	Trung tâm kiểm nghiệm DPMP	24	2.000.000	48.000.000
6	Bệnh viện đa khoa tỉnh	616	2.000.000	1.232.000.000
V	***Sự nghiệp PTTH***	***112***		***224.000.000***
1	Đài Phát thanh, Truyền hình và Báo Bình Phước	112	2.000.000	224.000.000
VI	***Đảm bảo xã hội***	***170***		***340.000.000***
1	Cơ sở cai nghiện ma tuý	122	2.000.000	244.000.000
2	Trung tâm bảo trợ xã hội	35	2.000.000	70.000.000
3	Trung tâm dịch vụ việc làm	13	2.000.000	26.000.000
VII	***Quản lý hành chính***	***1.270***		***2.540.000.000***
VII.1	*Quản lý nhà nước*	*871*		*1.742.000.000*
1	Ban Dân tộc	19	2.000.000	38.000.000
2	Sở Thông tin Truyền thông	22	2.000.000	44.000.000
3	Sở Công Thương	34	2.000.000	68.000.000
4	Sở Giáo dục đào tạo	50	2.000.000	100.000.000
5	Sở Giao thông vận tải	56	2.000.000	112.000.000
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	46	2.000.000	92.000.000
7	Sở Khoa học và Công nghệ	35	2.000.000	70.000.000
8	Sở Lao động, TB và XH	43	2.000.000	86.000.000
9	Sở Nội vụ	86	2.000.000	172.000.000
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	52	2.000.000	104.000.000
11	Sở Tài chính	46	2.000.000	92.000.000
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	55	2.000.000	110.000.000
13	Sở Tư pháp	31	2.000.000	62.000.000
14	Sở Xây dựng	29	2.000.000	58.000.000
15	Sở Y tế	30	2.000.000	60.000.000
16	Thanh tra Nhà nước	32	2.000.000	64.000.000
17	Sở Văn Hóa, Thể thao và Du lịch	38	2.000.000	76.000.000
18	Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	40	2.000.000	80.000.000
19	Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh	69	2.000.000	138.000.000
20	Ban Quản lý Khu kinh tế	38	2.000.000	76.000.000

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KINH PHÍ TIỀN TẾT NĂM 2025		
		BIÊN CHẾ CÓ MẶT	ĐỊNH MỨC TIỀN TẾT	THÀNH TIỀN
21	Sở Ngoại vụ	20	2.000.000	40.000.000
VII.2	*Văn phòng Tỉnh uỷ và các ban đảng*	*180*	*2.000.000*	*360.000.000*
VII.3	*Các Hội đoàn thể*	*124*		*248.000.000*
1	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	24	2.000.000	48.000.000
2	Hội Cựu chiến binh	17	2.000.000	34.000.000
3	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	21	2.000.000	42.000.000
4	Hội Nông dân tỉnh và Trung tâm dạy nghề hỗ trợ nông dân	30	2.000.000	60.000.000
5	Tỉnh Đoàn và Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	32	2.000.000	64.000.000
VII.4	*Các tổ chức xã hội*	*95*		*190.000.000*
1	Hội Chữ thập đỏ	13	2.000.000	26.000.000
2	Hội Người mù	8	2.000.000	16.000.000
3	Hội Đông y	4	2.000.000	8.000.000
4	Hội Khuyến học	3	2.000.000	6.000.000
5	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	12	2.000.000	24.000.000
6	Hội Luật gia	5	2.000.000	10.000.000
7	Hội Nhà báo	4	2.000.000	8.000.000
8	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam/Dioxin	5	2.000.000	10.000.000
9	Hội Cựu thanh niên xung phong	5	2.000.000	10.000.000
10	Hội Văn học nghệ thuật	8	2.000.000	16.000.000
11	Hội Người cao tuổi	6	2.000.000	12.000.000
12	Hội Bảo trợ NKT-TMC-BNN	5	2.000.000	10.000.000
13	Liên minh Hợp tác xã	17	2.000.000	34.000.000
B	**Các đơn vị ngành dọc (Khối tỉnh)**	**4.836**		**9.672.000.000**
1	Bảo hiểm xã hội tỉnh	69	2.000.000	138.000.000
2	Cục Xử lý Bom mìn 3	42	2.000.000	84.000.000
3	Cơ quan Thường trú Thông tấn xã Việt Nam tại Bình Phước	3	2.000.000	6.000.000
4	Ngân hàng chính sách xã hội Chi nhánh Bình Phước	24	2.000.000	48.000.000
5	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Bình Phước	37	2.000.000	74.000.000
6	Trạm Rada 17	148	2.000.000	296.000.000
7	Cục Quân khí Kho K882	331	2.000.000	662.000.000
8	Phân Kho 840C	47	2.000.000	94.000.000
9	Đoàn kinh tế quốc phòng 778-Quân khu 7	60	2.000.000	120.000.000
10	Cụm5 Bộ Quốc Phòng	18	2.000.000	36.000.000
11	Cụm 12 Cục 12 Bộ Quốc Phòng	10	2.000.000	20.000.000
12	Liên đoàn Lao động tỉnh	53	2.000.000	106.000.000
13	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Phước	49	2.000.000	98.000.000
14	Cục Hải quan Bình Phước	125	2.000.000	250.000.000
15	Cục Thống kê	27	2.000.000	54.000.000

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KINH PHÍ TIỀN TẾT NĂM 2025		
		BIÊN CHẾ CÓ MẶT	ĐỊNH MỨC TIỀN TẾT	THÀNH TIỀN
16	Kho bạc Nhà nước Bình Phước	60	2.000.000	120.000.000
17	Cục Thi hành án dân sự Bình Phước	25	2.000.000	50.000.000
18	Toàn án nhân dân tỉnh	45	2.000.000	90.000.000
19	Cục Thuế Bình Phước	102	2.000.000	204.000.000
20	Viện Kiểm soát nhân dân tỉnh	58	2.000.000	116.000.000
21	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	1.525	2.000.000	3.050.000.000
22	Công An tỉnh	1.072	2.000.000	2.144.000.000
23	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	906	2.000.000	1.812.000.000
C	**Đối tượng chính sách có công, BHXH, dân nghèo và đối tượng BTXH**			**16.807.854.900**
I	***Quà tặng đối tượng chính sách***			***3.768.600.000***
1	Thương binh 1/4	33	800.000	26.400.000
2	Bệnh binh 1/3	4	800.000	3.200.000
3	Thân nhân đang thờ cúng Bà mẹ VNAH đã từ trần	329	800.000	263.200.000
4	Trợ cấp CĐHH từ 81% trở lên	21	800.000	16.800.000
5	Thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng mất người	10	600.000	6.000.000
6	Gia đình có 2 liệt sĩ trở lên	8	600.000	4.800.000
7	Thương binh 2/4	200	600.000	120.000.000
8	Bệnh binh 2/3	493	600.000	295.800.000
9	Thương binh 3/4 + 4/4	1.554	500.000	777.000.000
10	Bệnh binh 3/3 (QN BNN)	102	500.000	51.000.000
11	TC theo QĐ 142/2008/QĐ-TTg	83	500.000	41.500.000
12	TC theo QĐ 53; 62 của TTg	57	500.000	28.500.000
13	Có công cách mạng	125	500.000	62.500.000
14	Gia đình có 1 liệt sĩ (TNLS)	670	500.000	335.000.000
15	Tuất TKN, LTCM, TB, BB, CĐHH từ trần	402	500.000	201.000.000
16	Thân nhân chủ yếu đang thờ cúng LS	932	500.000	466.000.000
17	Trợ cấp CĐHH từ 80% trở xuống	605	500.000	302.500.000
18	Cựu TNXP	11	500.000	5.500.000
19	Người HĐKC bị địch bắt tù, đày	154	500.000	77.000.000
20	Thờ cúng liệt sĩ khác	2.283	300.000	684.900.000
II	***Đối tượng BHXH***			***8.963.754.900***
1	Cán bộ hưu trí CNVC (HC)	13.911	500.000	6.955.500.000
2	Cán bộ hưu trí quân đội	971	500.000	485.500.000
3	Mất sức lao động	655	500.000	327.500.000
4	Mất sức công nhân cao su	4	500.000	2.000.000
5	Trợ cấp cán bộ xã theo NĐ 09/1998/NĐ-CP	18	500.000	9.000.000
6	Trợ cấp theo QĐ 91/2000/QĐ-TTg	77	500.000	38.500.000
7	Trợ cấp theo QĐ 613/2010/QĐ-TTg	515	500.000	257.500.000
8	Tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp	353	500.000	176.500.000

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KINH PHÍ TIỀN TẾT NĂM 2025		
		BIÊN CHẾ CÓ MẶT	ĐỊNH MỨC TIỀN TẾT	THÀNH TIỀN
9	Tuất từ trần CNVC	1.310	500.000	655.000.000
10	Kinh phí chi trả cho đối tượng BHXH nhận tiền quà tết			56.754.900
III	***Thăm tặng quà nguồi có công tiêu biểu, đối tượng khó khăn các xã:***			***220.000.000***
1	TX Bình Long (2 xã, phường)	20	1.000.000	20.000.000
2	TX Phước Long (2 xã, phường)	20	1.000.000	20.000.000
3	TP Đồng Xoài (2 xã, phường)	20	1.000.000	20.000.000
4	Lộc Ninh (2 xã)	20	1.000.000	20.000.000
5	Đồng Phú (2 xã)	20	1.000.000	20.000.000
6	Bù Đăng (2 xã)	20	1.000.000	20.000.000
7	Bù Đốp (2 xã)	20	1.000.000	20.000.000
8	Chơn Thành (2 xã)	20	1.000.000	20.000.000
9	Hớn Quản (2 xã)	20	1.000.000	20.000.000
10	Bù Gia Mập (2 xã)	20	1.000.000	20.000.000
11	Phú Riềng (2 xã)	20	1.000.000	20.000.000
IV	**Kinh phí phục vụ đoàn lãnh đạo tỉnh thăm trực tiếp** (Gồm các đối tượng: Hộ nghèo, cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số có hoàn cảnh khó khăn, bệnh nhân có hoàn cảnh khó khăn phải điều trị tại bệnh viện trong dịp Tết nguyên đán, đối tượng Bảo trợ xã hội đang nuôi dưỡng tập trung tại Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh, các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập và các học viên cai nghiện ma túy đang quản lý tập trung tại Cơ sở cai nghiện ma tuý tỉnh, người khuyết tật, công nhân có hoàn cảnh khó khăn không có điều kiện về quê ăn Tết và đối tượng thường trú trên địa bàn tỉnh Bình Phước là trại viên đang chấp hành án tập trung tại cơ sở giáo dục bắt buộc ngoài tỉnh.)	**7.000**	**500.000**	**3.500.000.000**
V	***Kinh phí tặng quà chốt dân quân biên giới***			***205.500.000***
	Đồn biên phòng (16 đồn), Tiểu đoàn huấn luyện cơ động bộ đội biên phòng (01 đơn vị)	17	1.000.000	17.000.000
	Chốt dân quân biên giới, dân quân khu công nghiệp, KKT	24	2.500.000	60.000.000
	Hộ dân điểm dân cư liền kề chốt dân quân biên giới	257	500.000	128.500.000
VI	***Kinh phí phục vụ cac Đoàn tỉnh đi thăm trong địa bàn tỉnh***			***76.000.000***
1	Huyện Bù Gia Mập, Lộc Ninh, Bù Đốp, các đồn biên phòng	7	5.000.000	35.000.000

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KINH PHÍ TIỀN TẾT NĂM 2025		
		BIÊN CHẾ CÓ MẶT	ĐỊNH MỨC TIỀN TẾT	THÀNH TIỀN
2	Thành phố Đồng Xoài, huyện Đồng Phú, Phú Riềng	7	3.000.000	21.000.000
3	Các huyện, thị xã còn lại	5	4.000.000	20.000.000
VII	***Dự phòng phát sinh (thanh toán theo thực tế)***			***50.000.000***
VIII	***Kinh phí in bao thư chúc Tết:***	***4.000***	***6.000***	***24.000.000***